



NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN – HÀ NỘI
SAIGON – HANOI COMMERCIAL JOINT STOCK BANK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ **QUÝ I NĂM 2022**

(giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2022 đến 31 tháng 03 năm 2022)



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI
 77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
 Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

Báo cáo tài chính riêng lẻ
Quý I năm 2022

Mẫu số: Q-01a

TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	15	1,468,540	1,814,838
II Tiền gửi tại NHNN	120	16	5,761,949	13,409,016
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130	17	67,889,036	71,382,069
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		62,488,640	63,158,410
2 Cho vay các TCTD khác	132		5,440,190	8,263,453
3 Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	139		(39,794)	(39,794)
IV Chứng khoán kinh doanh	140	22	-	-
1 Chứng khoán kinh doanh	141		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		-	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	18	260,653	253,465
VI Cho vay khách hàng	160		350,007,818	342,478,148
1 Cho vay khách hàng	161	19	354,621,612	346,841,553
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	20	(4,613,794)	(4,363,405)
VII Chứng khoán đầu tư	170	21	35,786,266	23,775,839
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171		19,992,196	9,703,888
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172		15,835,625	14,111,820
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(41,555)	-
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	210	23	4,125,819	4,091,580
1 Đầu tư vào công ty con	211		3,999,024	3,959,930
2 Vốn góp liên doanh	212		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		-	-
4 Đầu tư dài hạn khác	214		158,391	164,391
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(31,596)	(32,739)
IX Tài sản cố định	220		4,912,789	4,917,444
1 Tài sản cố định hữu hình	221	24	480,709	487,757
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		1,202,326	1,200,808
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(721,617)	(713,051)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		-	-
b Hao mòn TSCĐ	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	25	4,432,080	4,429,687
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		4,721,718	4,715,644
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(289,638)	(285,957)
X Bất động sản đầu tư	240		-	-
a Nguyên giá BĐSĐT	241		-	-
b Hao mòn BĐSĐT	241		-	-
X Tài sản Có khác	250	26	37,269,560	36,899,313
1 Các khoản phải thu	251		24,619,531	30,517,262
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		8,575,384	6,002,735
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		-	-
4 Tài sản Có khác	254		4,322,982	627,653
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259		(248,337)	(248,337)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	300		507,482,430	499,021,716



Handwritten signature

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	310		1,484,502	1,510,983
II Tiền gửi và vay của các TCTD khác	320	27	73,797,337	77,608,143
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321		69,069,350	72,461,138
2 Vay các TCTD khác	322		4,727,987	5,147,005
III Tiền gửi của khách hàng	330	28	330,052,142	324,287,797
IV Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	340		-	-
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	350	29	4,905,775	4,952,170
VI Phát hành giấy tờ có giá	360	30	47,878,438	44,681,914
VII Các khoản Nợ khác	370	31	11,889,209	10,938,004
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		8,079,977	7,534,305
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373		3,809,232	3,403,699
4 Dự phòng rủi ro khác	379		-	-
Tổng Nợ phải trả	400		470,007,403	463,979,011
VIII Vốn và các quỹ	500	32	37,475,027	35,042,705
1 Vốn của TCTD	410		28,118,041	28,118,041
a Vốn điều lệ	411		26,673,698	26,673,698
b Vốn đầu tư XDCB	412		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần	413		1,449,603	1,449,603
d Cổ phiếu quỹ	414		(5,260)	(5,260)
e Cổ phiếu ưu đãi	415		-	-
g Vốn khác	416		-	-
2 Quỹ của TCTD	420		2,837,181	2,837,181
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		(3,363)	-
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		6,523,168	4,087,483
VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số	700		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	800		507,482,430	499,021,716
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG				
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910		75,479,284	82,480,538
1 Bảo lãnh vay vốn	911		43,824	43,824
2 Cam kết giao dịch hối đoái	912		32,563,299	44,809,879
- Cam kết mua ngoại tệ			4,902,345	2,743,904
- Cam kết bán ngoại tệ			4,788,245	1,825,585
- Cam kết giao dịch hoán đổi			22,872,709	40,236,390
3 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	914		30,781,683	27,541,261
4 Bảo lãnh khác	915		12,090,478	10,097,594

Lập biểu

Hàn Thị Loan

Hàn Thị Loan

Kế Toán Trưởng

Ngô Thị Vân

Ngô Thị Vân



Ngày 28 tháng 4 năm 2022

Tổng Giám Đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Thu Hà

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
I Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	01	33	8,731,028	7,192,130	8,731,028	7,192,130
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	02	34	(4,996,209)	(5,354,754)	(4,996,209)	(5,354,754)
I Thu nhập lãi thuần	03		3,734,819	1,837,376	3,734,819	1,837,376
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	04		187,423	143,657	187,423	143,657
4 Chi phí hoạt động dịch vụ	05		(55,384)	(30,436)	(55,384)	(30,436)
II Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	06	35	132,039	113,221	132,039	113,221
III Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	07		27,871	52,954	27,871	52,954
IV Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	08		-	-	-	-
V Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	09		66,109	51,866	66,109	51,866
5 Thu nhập từ hoạt động khác	10		240,100	101,570	240,100	101,570
6 Chi phí hoạt động khác	11		(36,730)	(11,825)	(36,730)	(11,825)
VI Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	12		203,370	89,745	203,370	89,745
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	13		10,230	2,083	10,230	2,083
VIII Chi phí hoạt động	14	36	(863,646)	(754,003)	(863,646)	(754,003)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15		3,310,792	1,393,242	3,310,792	1,393,242
X Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	16		(162,404)	-	(162,404)	-
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	17		3,148,388	1,393,242	3,148,388	1,393,242
7 Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	18		(629,198)	(278,845)	(629,198)	(278,845)
8 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19		-	-	-	-



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
XII Chi phí thuế TNDN tạm tính	20		(629,198)	(278,845)	(629,198)	(278,845)
XIII Lợi nhuận sau thuế	21		2,519,190	1,114,397	2,519,190	1,114,397
XIV Lợi ích của cổ đông thiểu số	22					
XV Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23					

Lập biểu

Hàn Thị Loan

Hàn Thị Loan

Kế toán Trưởng

Ngô Thị Vân

Ngô Thị Vân



Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2022
Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Thu Hà



TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

DVT: Triệu đồng

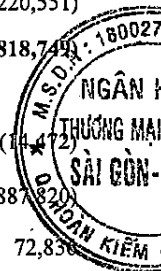
Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
		Năm 2022	Năm 2021

I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01	6,190,158	5,118,640
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02	(4,450,538)	(6,360,187)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03	100,258	156,162
4 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04	93,981	138,136
5 Thu nhập khác	05	45,866	18,960
6 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06	157,505	70,001
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07	(861,503)	(739,910)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08	(633,505)	(220,551)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	09	642,222	(1,818,749)
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
9 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10	2,823,263	(14,472)
10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11	(12,006,117)	(13,887,820)
11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12	(7,188)	72,836
12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13	(7,780,059)	(4,646,607)
13 (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14	(6,886)	(49,161)
14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15	2,207,295	5,447,206
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	(26,481)	(22,890)
16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17	(3,810,806)	8,437,062
17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18	5,764,343	(3,170,581)
18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19	3,196,524	316,509
19 Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20	(46,394)	180,494
20 Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21	-	-
21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22	418,950	(779,882)
22 Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24	(8,631,334)	(9,936,055)

II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

1 Mua sắm tài sản cố định	25	(8,828)	(25,411)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26	-	117
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27	(33)	-



Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm 2022	Năm 2021
4 Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28		-	-
5 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29		-	-
6 Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30		-	-
7 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31		(39,092)	-
8 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32		6,000	-
9 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33		10,230	2,083
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34		(31,723)	(23,211)

III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1 Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	35		-	-
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36		-	-
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37		-	-
4 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38		(79)	(195)
5 Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39		-	-
6 Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41		(79)	(195)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42		(8,663,136)	(9,959,461)
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43		78,382,265	52,460,457
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44		-	-
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45		69,719,129	42,500,996

Lập biểu

Hàn Thị Loan

Hàn Thị Loan

Kế toán trưởng

Ngô Thị Vân

Ngô Thị Vân

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2022

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Chu Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022

đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ QUÝ I NĂM 2022

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993
115/GP-NHNN được cấp đổi ngày 30 tháng 11 năm 2018
Giấy phép hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 40 năm kể từ ngày cấp, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN đã được điều chỉnh một lần theo Quyết định số 1321/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 8 năm 2021. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch
Ông Võ Đức Tiến	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoạt	Thành viên
Ông Trịnh Thanh Hải	Thành viên độc lập

Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng BKS
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên
Bà Phạm Thị Bích Hồng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Võ Đức Tiến	Phó chủ tịch (*)
Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc (đến ngày 4 tháng 8 năm 2021)
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Mai Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đức Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 30 tháng 10 năm 2021)
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng

(*) Từ ngày 4 tháng 8 năm 2021, Ông Võ Đức Tiến, Phó Chủ tịch, được giao nhiệm vụ phụ trách điều hành Ngân hàng thay Ông Nguyễn Văn Lê

Trụ sở chính

Số 77, phố Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31/03/2022 là 26.673.698 triệu đồng (Hai mươi sáu nghìn sáu trăm bảy mươi ba tỷ sáu trăm chín mươi tám triệu đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 77, phố Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31/03/2022 Ngân hàng có nhân viên 5.172 nhân viên (31/12/2021: 5.292 nhân viên).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 31/03/2022. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND). Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước, các số liệu trên Báo cáo tài chính được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VNĐ được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán

được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

9. Dự phòng rủi ro tín dụng

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 của Ngân hàng nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng với các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định lượng khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

- Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định trong thông tư số 02/2013/TT-NHNN, thông tư số 09/2014/TT-NHNN.

- Dự phòng chung

Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật, tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng rủi ro tín dụng tại Campuchia, Lào áp dụng theo quy định hiện hành của NHNN Campuchia, Lào trong kỳ báo cáo tương ứng.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

13. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

14. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

15. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/03/2022	31/12/2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	1.104.249	1.194.575
Tiền mặt bằng ngoại tệ	364.291	620.263
	1.468.540	1.814.838

16. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/03/2022	31/12/2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	5.761.949	13.409.016
	5.761.949	13.409.016

Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Riêng lẻ quý I/2022 giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

17. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	31/03/2022	31/12/2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	30.868.371	35.026.781
- Bằng VND	24.877.871	32.360.840
- Bằng ngoại tệ, vàng	5.990.500	2.665.941
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	31.620.269	28.131.629
- Bằng VND	16.880.000	18.867.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	14.740.269	9.264.629
Cho vay	5.440.190	8.263.453
- Bằng VND	5.440.190	8.263.453
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(39.794)	(39.794)
	67.889.036	71.382.069

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

*Tổng giá trị ghi sổ kế toán
(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)
(triệu đồng)*

	Tài sản	Công nợ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022		
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	260.653	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.936	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	258.717	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	253.465	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.333	
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	249.132	

19. Cho vay khách hàng

19.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/03/2022	31/12/2021
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	345.103.662	339.509.771
Nợ cần chú ý	3.887.578	1.862.345
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.212.127	1.153.870
Nợ nghi ngờ	1.500.411	1.388.126
Nợ có khả năng mất vốn	2.917.834	2.927.441
	354.621.612	346.841.553

19.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/03/2022	31/12/2021
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	162.499.141	152.017.488
Nợ trung hạn	79.796.030	81.631.496
Nợ dài hạn	112.326.441	113.192.569
	354.621.612	346.841.553

Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo Tài chính Riêng lẻ quý I/2022 giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

19.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	31/03/2022		31/12/2021	
	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>%</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty nhà nước	6,487,203	1.83%	5,898,388	1.70%
Công ty TNHH	107,690,237	30.37%	103,888,435	29.95%
Công ty cổ phần có hơn 50% vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	10,498,035	2.96%	10,724,311	3.09%
Công ty cổ phần	158,932,480	44.82%	155,295,412	44.76%
Công ty hợp danh	40,527	0.01%	40,558	0.01%
Doanh nghiệp tư nhân	3,992,155	1.13%	3,652,898	1.05%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	41,847	0.01%	165,646	0.05%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	13,329	0.00%	12,679	0.00%
Cho vay cá nhân				
Hộ kinh doanh, cá nhân	66,875,774	18.86%	67,113,156	19.35%
Cho vay khác				
Thành phần kinh tế khác	50,025	0.01%	50,070	0.01%
	354,621,612	100%	346,841,553	100%

19.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/03/2022		31/12/2021	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	49,429,902	13.94%	48,007,935	13.84%
Khai khoáng	1,631,195	0.46%	1,680,040	0.48%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	47,946,236	13.52%	45,562,521	13.14%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	15,220,292	4.29%	18,449,733	5.32%
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	267,349	0.08%	269,072	0.08%
Xây dựng	50,989,267	14.38%	47,053,908	13.57%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	98,321,416	27.73%	93,630,260	27.01%
Vận tải kho bãi	13,345,102	3.76%	12,869,204	3.71%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,652,503	0.47%	1,714,552	0.49%
Thông tin và truyền thông	361,369	0.10%	344,957	0.10%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,990,349	0.56%	2,362,987	0.68%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	23,770,705	6.70%	23,339,824	6.73%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	254,248	0.07%	244,807	0.07%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	252,876	0.07%	626,389	0.18%
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	20,955	0.01%	23,204	0.01%
Giáo dục và đào tạo	75,953	0.02%	75,061	0.02%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	52,425	0.01%	46,113	0.01%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	67,068	0.02%	81,359	0.02%
Hoạt động dịch vụ khác	44,844,901	12.65%	45,299,524	13.06%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	4,127,501	1.16%	5,160,103	1.49%
Tổng dư nợ	354,621,612	100%	346,841,553	100%

20. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	Triệu đồng	Triệu đồng
<u>Kỳ này (31/03/2022)</u>		
Số dư đầu kỳ	2.568.447	1.794.958
Dự phòng rủi ro trích lập và sử dụng trong kỳ	63.832	186.557
Số dư cuối kỳ	2.632.279	1.981.515
<u>Kỳ trước (31/12/2021)</u>		
Số dư đầu kỳ	2.086.512	1.246.437
Dự phòng rủi ro trích lập và sử dụng trong kỳ	481.935	548.521
Số dư cuối kỳ	2.568.447	1.794.958

21. Chứng khoán đầu tư

21.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	31/03/2022	31/12/2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
<i>Chứng khoán Nợ</i>	19.962.743	9.674.432
Chứng khoán Chính phủ	2.981.515	3.004.621
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.098.857	1.098.808
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	15.882.371	5.571.003
<i>Chứng khoán Vốn</i>	29.453	29.454
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	796	796
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	28.657	28.657
<i>Giá trị chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	19.992.196	9.703.885
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	(37.606)	(41.917)
	19.954.590	9.661.968

21.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

	31/03/2022	31/12/2021
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Chính phủ	14.659.089	13.241.284
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	650.000	350.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	526.536	526.536
Giá trị chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	15.835.625	14.117.820
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(3.949)	(3.949)
	15.831.676	14.113.871

22. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/03/2022	31/12/2021
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con	3.999.024	3.959.932
Các khoản đầu tư dài hạn khác	158.391	164.391
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(31.596)	(32.739)
	4.125.819	4.091.584

23. Tài sản cố định hữu hình:

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	449.447	232.829	220.690	296.783	1.059	1.200.808
Số tăng trong kỳ	3.522	-	-	1.270	-	4.792
- Mua trong kỳ	1.388			1.270		2.658
- Tăng khác	2.134					2.134
Số giảm trong kỳ	(646)	(377)	-	(2.251)	-	(3.274)
- Thanh lý, nhượng bán	(646)	(377)		(42)		(1.065)
- Giảm khác				(2.209)		(2.209)
Số dư cuối kỳ	452.323	232.452	220.690	295.802	1.059	1.202.326
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	159.415	208.702	153.562	191.344	28	713.051
Số tăng trong kỳ	3.420	516	3.091	4.668	10	11.705
- Khấu hao trong kỳ	3.420	516	3.091	4.668	10	11.705
Số giảm trong kỳ	(2.498)	(377)	-	(263)	-	(3.138)
- Thanh lý, nhượng bán	(597)	(377)		(20)		(994)
- Giảm khác	(1.901)			(243)		(2.144)
Số dư cuối kỳ	160.336	208.841	156.653	195.749	38	721.617
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	290.032	24.127	67.128	105.439	1.031	487.757
Tại ngày cuối kỳ	291.987	23.611	64.037	100.053	1.021	480.709

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	449,421	229,224	234,644	268,944	334	1,182,567
- Tăng trong năm	25,329	6,672	9,944	27,650	2,650	72,245
- Thanh lý, nhượng bán	(4,919)	(2,508)	(25,008)	(1,490)		(33,925)
- Biến động khác	(20,384)	(559)	1,110	1,679	(1,925)	(20,079)
Số dư cuối năm	449,447	232,829	220,690	296,783	1,059	1,200,808
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	155,185	209,323	158,282	173,994	2	696,786
- Khấu hao trong năm	13,785	2,123	14,252	16,722	177	47,059
- Thanh lý, nhượng bán	(4,527)	(2,508)	(20,470)	(1,490)	-	(28,995)
- Biến động khác	(5,028)	(236)	1,498	2,118	(151)	(1,799)
Số dư cuối năm	159,415	208,702	153,562	191,344	28	713,051
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu năm	294,236	19,901	76,362	94,950	332	485,781
Tại ngày cuối năm	290,032	24,127	67,128	105,439	1,031	487,757

24. Tài sản cố định vô hình

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Khoản mục	Đơn vị tính triệu đồng			Cộng
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	4.347.706	347.876	20.062	4.715.644
Số tăng trong kỳ	-	6.170	-	6.170
- Mua trong kỳ		6.170	-	6.170
Số giảm trong kỳ	-	(96)	-	(96)
- Thanh lý, nhượng bán		(96)	-	(96)
Số dư cuối kỳ	4.347.706	353.950	20.062	4.721.718
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6.437	265.457	14.063	285.957
Số tăng trong kỳ	39	3.492	246	3.777
- Khấu hao trong kỳ	39	3.492	246	3.777
Số giảm trong kỳ	-	(96)	-	(96)
- Thanh lý, nhượng bán		(96)	-	(96)
Số dư cuối kỳ	6.476	268.853	14.309	289.638
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	4.341.269	82.419	5.999	4.429.687
Tại ngày cuối kỳ	4.341.230	85.097	5.753	4.432.080

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước

Khoản mục	Đơn vị tính triệu đồng			Cộng
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4.280.840	298.217	20.062	4.599.119
- Tăng trong năm	46.808	49.785	-	96.593
- Phân loại lại	20.058	(126)	-	19.932
Số dư cuối năm	4.347.706	347.876	20.062	4.715.644
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.279	254.479	13.064	273.822
- Khấu hao trong năm	158	10.978	999	12.135
Số dư cuối năm	6.437	265.457	14.063	285.957
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	4.274.561	43.738	6.998	4.325.297
Tại ngày cuối năm	4.341.269	82.419	5.999	4.429.687

25. Tài sản Có khác

	31/03/2022	31/12/2021
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải thu	8.575.384	6.002.735
Các khoản phải thu	24.619.531	30.517.262
- Các khoản phải thu nội bộ	53.795	31.991
- Các khoản phải thu bên ngoài	24.565.736	30.485.271
<i>Trong đó: Phải thu bên ngoài liên quan thu tín dụng trả chậm</i>	<i>16.994.295</i>	<i>17.999.306</i>
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(248.337)	(248.337)
Tài sản Có khác	4.322.982	627.653
	37.269.560	36.899.313

26. Tiền, vàng gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác
- Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác

	31/03/2022	31/12/2021
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	31.158.976	28.770.310
- Bằng VND	30.014.579	27.582.794
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.144.397	1.187.516
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	37.910.374	43.690.828
- Bằng VND	23.700.070	26.509.866
- Bằng vàng và ngoại tệ	14.210.304	17.180.962
Tổng	69.069.350	72.461.138

- Tiền, vàng vay các tổ chức tín dụng khác

	31/03/2022	31/12/2021
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
- Bằng VND	1.414.381	1.388.838
- Bằng vàng và ngoại tệ	3.313.606	3.758.167
Tổng	4.727.987	5.147.005

27. Tiền gửi của khách hàng

	31/03/2022	31/12/2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	29.533.989	29.262.646
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	28.299.669	27.689.989
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.234.320	1.572.657
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	298.919.771	293.673.111
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	292.172.972	286.462.731
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	6.746.799	7.210.380
Tiền gửi vốn chuyên dùng	25.173	50.256
Tiền gửi ký quỹ	1.573.209	1.301.784
	330.052.142	324.287.797

28. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/03/2022	31/12/2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng VND	938.698	996.083
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng vàng, ngoại tệ	3.967.077	3.956.087
	4.905.775	4.952.170

29. Các khoản nợ khác

	31/03/2022	31/12/2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Các khoản lãi phí phải trả	8.079.977	7.534.305
Các khoản phải trả nội bộ	396.482	67.990
Các khoản phải trả bên ngoài	3.412.750	3.335.709
	11.889.209	10.938.004

30. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng:

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ	26,673,698	1,449,603	-	(5,260)	23,551	1,888,938	923,670	1,022	4,087,483	35,042,705
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	2,435,685	2,435,685
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	2,435,685	2,435,685
Giảm trong kỳ	-	-	(3,363)	-	-	-	-	-	-	(3,363)
Giảm khác	-	-	(3,363)	-	-	-	-	-	-	(3,363)
Số dư cuối quý	26,673,698	1,449,603	(3,363)	(5,260)	23,551	1,888,938	923,670	1,022	6,523,168	37,475,027

31. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự:

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu lãi tiền gửi	106.056	86.892
Thu lãi tiền vay	8.133.457	6.501.849
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	455.661	559.142
Thu phí hoạt động bảo lãnh	35.854	44.247
	8.731.028	7.192.130

32. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trả lãi huy động	(4.849.462)	(5.250.751)
Trả lãi cho vay	(146.747)	(104.003)
	(4.996.209)	(5.354.754)

33. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu phí dịch vụ	187.423	143.657
- Hoạt động thanh toán	100.234	84.242
- Hoạt động ngân quỹ	2.300	2.903
- Dịch vụ đại lý	84.889	56.512
Chi phí dịch vụ liên quan	(55.384)	(30.436)
- Hoạt động thanh toán	(20.436)	(21.735)
- Hoạt động ngân quỹ	(10.759)	(2.391)
- Chi phí dịch vụ đại lý	(24.189)	(6.310)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	132.039	113.221

34. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(6.240)	(13.479)
Chi phí cho nhân viên (Lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi trang phục, bảo hộ lao động....)	(588.652)	(447.511)
Chi về tài sản	(88.692)	(85.455)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(104.282)	(134.388)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	(75.780)	(73.020)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	(150)
	(863.646)	(754.003)

35. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2022	31/12/2021
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.468.540	1.814.838
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5.761.949	13.409.016
Tiền gửi tại TCTD khác không kỳ hạn	30.868.371	35.026.782
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng	31.620.269	28.131.629
	69.719.129	52.460.457

36. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 như sau:

	31/03/2022	31/12/2021
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	43.824	43.824
Cam kết trong nghiệp vụ LC	30.834.939	27.656.867
Bảo Lãnh khác	12.081.680	10.097.594
	42.960.443	37.798.285

37. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

38. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

39. Thông tin báo cáo bộ phận**- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

	1. Tín dụng	2. Đầu tư	3. Dịch vụ	4. Nguồn vốn	Tổng cộng
Tài sản	380,722,417	41,349,054	15,077,182	70,333,777	507,482,430
1. TS Bộ phận	362,591,707	41,247,920	164,400	70,002,791	474,006,818
2. TS phân bổ	18,130,710	101,134	14,912,782	330,986	33,475,612
Nợ phải trả	(2,980,558)	(11,368)	(1,795,969)	(465,219,508)	(470,007,403)
1. Nợ phải trả bộ phận	(942,575)	-	(119,699)	(465,182,304)	(466,244,578)
2. Nợ phân bổ	(2,037,983)	(11,368)	(1,676,270)	(37,204)	(3,762,825)

- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<i>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</i>				
Kết quả kinh doanh bộ phận				
Thu nhập lãi thuần	2,987,072	533,990	213,757	3,734,819
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	96,548	28,077	7,414	132,039
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	18,748	8,136	987	27,871
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	62,418	3,010	681	66,109
Lãi thuần từ hoạt động khác	105,166	14,460	83,744	203,370
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	10,230	-	-	10,230
Chi phí hoạt động	(622,460)	(168,973)	(72,213)	(863,646)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				
trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2,657,722	418,700	234,370	3,310,792
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(387,503)	169,837	55,262	(162,404)
Tổng lợi nhuận trước thuế	2,270,219	588,537	289,632	3,148,388

<i>Tại ngày 31/03/2022</i>	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	890,731	420,071	157,738	1,468,540
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5,730,945	10,118	20,886	5,761,949
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	67,884,030	2,262	2,744	67,889,036
Cho vay khách hàng	271,190,467	58,662,299	20,155,052	350,007,818
Đầu tư tài chính	40,172,513	225	-	40,172,738
Tài sản cố định	4,834,049	55,221	23,519	4,912,789
Tài sản khác	16,606,746	12,286,022	8,376,792	37,269,560
TỔNG TÀI SẢN	407,309,481	71,436,218	28,736,731	507,482,430
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	75,271,710	975	9,154	75,281,839
Tiền gửi khách hàng	248,395,267	61,013,873	20,643,002	330,052,142
Huy động khác	43,818,692	4,672,965	4,292,556	52,784,213
Nợ phải trả khác	10,226,945	1,159,881	502,383	11,889,209
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	377,712,614	66,847,694	25,447,095	470,007,403

40. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ

	<u>31/03/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
USD	22.820	22.750
EUR	25.471	25.737
GBP	29.980	30.739
CHF	24.703	24.899
JPY	187	198
SGD	16.869	16.858
AUD	17.083	16.528
HKD	2.916	2.921
CAD	18.245	17.885
CNY	3.598	3.573
LAK	1,9431	2,0357
XAU	6.851.000	6.116.000

Hà Nội, ngày 21 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu



Hàn Thị Loan

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vân



Tổng Giám Đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

